

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HN-ST

Ngày: 05 - 7 - 2019

V/v “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang

2. Ông Nguyễn Hữu Phước

-Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Sa Rên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2019/TLST-HN, ngày 31 tháng 5 năm 2019. Về “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2019/QĐXXST-HN ngày 19 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1979. Nơi ĐKKHKT: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ chỗ ở: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Chị Phan Thị Hồng P, sinh năm 1982. Nơi ĐKKHKT: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ chỗ ở: ấp A, xã T, huyện Càng L, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh với chị Phan Thị Hồng P do quen biết, tìm hiểu

nhau được gia đình hai bên đồng ý xác lập hôn nhân ngày 29/5/1998, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nữ trang lâu quá không nhớ và hiện không còn.

Sau khi cưới thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, từ thời gian tháng 9/2017 chị P không quan tâm gia đình dẫn đến mâu thuẫn, làm cho cuộc sống gia đình luôn bất ổn mà không thể khắc phục được và vợ chồng đã ly thân nhau cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng hàn gắn không hạnh phúc, anh yêu cầu được ly hôn với chị P.

Về con chung: Có 03 người con tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh 12/8/2002; Nguyễn Ngọc N, sinh 09/7/2004 và Nguyễn Hoàng H1, sinh 12/10/2014; hiện các con đang sống với anh T. Khi ly hôn, đối với Ngọc H và N anh yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con muốn sống với cha hay với mẹ đều được; đối với H1 thì anh T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con anh T chưa đặt ra yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T và chị P tự thỏa thuận không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời khai và biên bản lấy lời khai ngày 13 tháng 6 năm 2019 bị đơn chị Phan Thị Hồng P trình bày: Chị với anh Nguyễn Văn T do quen biết, tìm hiểu nhau được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nữ trang cưới có cho nhưng lâu quá không nhớ và hiện không còn.

Sau khi cưới thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc được 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, chị cố gắng chịu đựng để anh T thay đổi nhưng anh vẫn tánh nào tấy nấy làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị không còn tình cảm gì với anh T hàn gắn không hạnh phúc, chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

Về con chung: Có 03 người con tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh 12/8/2002; Nguyễn Ngọc N, sinh 09/7/2004 và Nguyễn Hoàng H1, sinh 12/10/2014; hiện các con đang sống với anh T. Khi ly hôn, đối với Ngọc H và N chị thống nhất giải quyết theo nguyện vọng của con muốn sống với cha hay với mẹ đều được; đối với Hoàng H1 thì chị đồng ý giao anh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Và chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị P và anh T tự thỏa thuận không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị P xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản khai và biên bản lấy lời khai ngày 03 tháng 6 năm 2019 cháu Nguyễn Thị Ngọc H và cháu Nguyễn Ngọc N cùng lời trình bày: Các cháu là con ruột của anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị Hồng P, hiện tại các cháu đang sống với anh T, nguyện vọng các cháu muốn được tiếp tục sống với anh T.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn và bị đơn mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị kiểm sát viên đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 51, 53, 54, 55, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T; Về quan hệ hôn nhân cho anh T và chị P được ly hôn; Về con chung Nguyễn Thị Ngọc H, sinh 12/8/2002; Nguyễn Ngọc N, sinh 09/7/2004 và Nguyễn Hoàng H1, sinh 12/10/2014 giao anh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng do anh T không yêu cầu đề nghị không xem xét; Về tài sản chung và về nợ chung phải thu phải trả không yêu cầu giải quyết đề nghị không xem xét; Về án phí đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp không nộp hoặc miễn nộp.

Tại phiên tòa hôm nay anh Nguyễn Văn T là nguyên đơn, chị Phan Thị Hồng P là bị đơn; tất cả vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn và quyền nuôi con với chị P. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh T có nơi cư trú (chỗ ở) tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Chị P có nơi cư trú (chỗ ở) tại ấp An, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Càng Long có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn: Anh T và chị P vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung:

[4]. Anh T và chị P đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 27/11/2002 đúng quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa anh T với chị P là hôn nhân hợp pháp.

[5]. Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo anh T cho rằng do chị P không quan tâm gia đình dẫn đến mâu thuẫn, làm cho cuộc sống gia đình luôn bất ổn mà không thể khắc phục được và vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 9/2017 cho đến nay. Theo chị P cho rằng do anh T không chung thủy với chị và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác dẫn đến mâu thuẫn ly thân nhau. Nay anh T và chị P đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn; điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị P là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự tự nguyện thuận tình ly hôn của anh T và chị P phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cho anh T và chị P được ly hôn với nhau.

[6]. Về con chung: Anh T và chị P đều thừa nhận các cháu Nguyễn Thị Ngọc H, sinh 12/8/2002; Nguyễn Ngọc N, sinh 09/7/2004 và Nguyễn Hoàng H1, sinh 12/10/2014 là con chung của anh chị, hiện tại các cháu đang sống với anh T. Khi ly hôn anh T và chị P thống nhất giải quyết theo nguyện vọng của cháu Ngọc H và cháu N; đối với Hoàng H1 thì anh T và chị P tự nguyện thỏa thuận giao cho anh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét thấy hiện tại các cháu Ngọc H, N và H1 đang sống với anh T và anh T vẫn chăm sóc chu đáo mọi mặt cho các cháu; đối với cháu Ngọc H và cháu N, tại bản khai cũng như biên bản lấy lời khai ngày 03/6/2019 của Tòa án ý kiến của cháu

Ngọc H và cháu N thể hiện nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với anh T; đối với Hoàng H1 thì chị P tự nguyện giao anh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó để đảm bảo các cháu Ngọc H, N và Hoàng H1 có cuộc sống ổn định về tư tưởng, chỗ ở, sinh hoạt cuộc sống hằng ngày, cũng như việc đến lớp học hành. Xét thấy sau khi ly hôn nên giao anh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Ngọc H, N và Hoàng H là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7]. Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh T chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Về tài sản chung: Anh T và chị P tự nguyện thỏa thuận không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9]. Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh T và chị P xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10]. Về án phí: Theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Chị P không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; 227; 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, 53, 54, 55, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị Hồng P được ly hôn.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Văn T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Nguyễn Thị Ngọc H, sinh 12/8/2002; Nguyễn Ngọc N, sinh 09/7/2004 và Nguyễn Hoàng H1, sinh 12/10/2014.

Sau khi ly hôn, chị Phan Thị Hồng P được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị Phan Thị Hồng P lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

thì anh Nguyễn Văn T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị Phan Thị Hồng P.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh Nguyễn Văn T chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị Hồng P tự nguyện thỏa thuận không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị Hồng P xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2018/ 0003637 nộp ngày 29 tháng 5 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Càng Long được khấu trừ vào số tiền án phí mà anh T phải chịu, do đó anh T không phải nộp.

Chị Phan Thị Hồng P không phải nộp án phí.

“Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện Càng Long;
- Chi cục THADS;
- UBND xã t;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh